

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		205.791.192.615	173.663.068.594
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.072.883.280	44.789.923.181
111	1. Tiền		7.072.883.280	3.289.923.181
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	41.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	38.266.452.600	2.459.098.593
121	1. Đầu tư ngắn hạn		43.409.104.519	7.408.363.012
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(5.142.651.919)	(4.949.264.419)
130	III. Các khoản phải thu		151.781.737.659	115.579.232.278
131	1. Phải thu của khách hàng		68.490.993.755	51.077.116.965
132	2. Trả trước cho người bán		4.754.615.480	2.623.233.300
135	5. Các khoản phải thu khác	5	85.254.157.397	68.596.910.986
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.718.028.973)	(6.718.028.973)
140	IV. Hàng tồn kho	6	7.298.197.050	8.549.234.526
141	1. Hàng tồn kho		7.306.620.750	8.557.658.226
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.423.700)	(8.423.700)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.371.922.026	2.285.580.016
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	1.371.922.026	2.285.580.016
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.967.255.349	32.420.277.567
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		3.078.127.691	4.507.049.503
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.791.041.485	4.123.471.243
222	- Nguyên giá		7.076.757.907	8.206.329.483
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.285.716.422)	(4.082.858.240)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	147.270.323	243.762.377
228	- Nguyên giá		514.078.682	544.002.232
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(366.808.359)	(300.239.855)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		139.815.883	139.815.883
240	III. Bất động sản đầu tư	10	18.472.619.193	18.869.887.620
241	- Nguyên giá		25.211.190.782	24.579.659.967
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.738.571.589)	(5.709.772.347)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		8.847.855.110	8.316.185.110
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	8.847.855.110	8.316.185.110
260	V. Tài sản dài hạn khác		568.653.355	727.155.334
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	28.653.355	118.545.334
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	540.000.000	608.610.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		236.758.447.964	206.083.346.161

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. Nợ phải trả		81.951.878.904	54.680.840.797
310	I. Nợ ngắn hạn		80.975.431.602	53.838.762.291
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	176.000.000	176.000.000
312	2. Phải trả cho người bán		11.549.625.468	8.492.226.604
313	3. Người mua trả tiền trước		3.306.759.920	5.299.305.318
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.371.848.218	461.157.143
315	5. Phải trả người lao động		44.101.633.654	19.116.006.104
316	6. Chi phí phải trả	16	12.970.763.438	13.225.729.029
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	6.498.779.736	6.794.118.125
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		21.168	274.219.968
			976.447.302	842.078.506
330	II. Nợ dài hạn			
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	588.559.649	378.801.059
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		387.887.653	463.277.447
			154.806.569.060	151.402.505.364
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu			
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	154.806.569.060	151.402.505.364
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.131.343.889	57.131.343.889
414	4. Cổ phiếu quỹ		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.962.734.509	7.962.734.509
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.140.058.654	3.140.058.654
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.083.597.134	5.679.533.438
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		236.758.447.964	206.083.346.161

Người lập



Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đinh Tiến Vịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	83.010.027.981	127.893.884.354
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.010.027.981	127.893.884.354
11	4. Giá vốn hàng bán	21	76.461.188.238	122.106.513.302
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.548.839.743	5.787.371.052
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.941.573.216	3.258.079.158
22	7. Chi phí tài chính	23	195.637.005	(217.107.476)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	5.884.932
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.943.679.893	7.246.472.810
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.351.096.061	2.016.084.876
31	11. Thu nhập khác	24	46.426.673	5.617.206.216
32	12. Chi phí khác	25	929.107.321	1.127.008.347
40	13. Lợi nhuận khác		(882.680.648)	4.490.197.869
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.468.415.413	6.506.282.745
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	965.858.119	1.553.165.150
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.502.557.294</u>	<u>4.953.117.595</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	<u>449</u>	<u>635</u>

Người lập

Kế toán trưởng



Đồng Thị Hằng



Trần Thị Thu Nhận

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đinh Tiến Vĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.468.415.413	6.506.282.745
	2. Điều chỉnh các khoản		(2.651.818.696)	(5.958.134.844)
02	- Khấu hao TSCĐ		1.624.846.076	1.531.454.808
03	- Các khoản dự phòng		193.387.500	(227.152.393)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.470.052.272)	(7.268.322.191)
06	- Chi phí lãi vay		-	5.884.932
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.816.596.717	548.147.901
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(35.158.841.836)	17.763.702.589
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.251.037.476	1.046.300.164
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		26.831.576.337	(11.279.409.306)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		176.505.971	70.836.779
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	(5.884.932)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(488.499.737)	(3.569.036.901)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		640.187.817	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(337.198.800)	(734.832.863)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.268.636.055)	3.839.823.431
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(17.790.000)	(1.949.787.338)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		-	2.433.642.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(36.300.009.227)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.869.395.381	3.298.400.932
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.448.403.846)	3.782.255.594
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	12.231.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(12.231.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(37.717.039.901)	7.622.079.025
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		44.789.923.181	37.167.844.156
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	7.072.883.280	44.789.923.181

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đồng Thị Hằng

Trần Thị Thu Nhận



Đinh Tiến Vĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 51, Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
- Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
- Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
- Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
- Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam	Lô H30 đường số 1, KCN Lê Minh Xuân, Bình Chánh, TPHCM	Xây lắp
- Xí nghiệp số 1	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
- Xí nghiệp số 2	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
- Xí nghiệp số 8	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
- Xí nghiệp Thiết kế	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
- Văn phòng Công ty	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp (trừ nhà cửa như các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất), xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê,...), xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà (như các công trình thể thao ngoài trời);

- Xây dựng công trình công ích;

- Phá dỡ;

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);

- Lắp đặt hệ thống điện;

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết:

+ Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;

+ Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;